

Số: 2557/GENCO3-TC-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2020

V/v giải trình chỉ tiêu BCTC sau soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quyết định 606/QĐ-SGDHN ngày 29/9/2016 về việc ban hành quy chế công bố thông tin tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần xin giải trình một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã soát xét như sau:

I. Kết quả sản xuất kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2020

1. Đối với báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính (chưa soát xét) (1)	Báo cáo tài chính (đã soát xét) (2)	Chênh lệch (3)=(2)-(1)	Tăng/giảm (4) =(3)/(1)
LNST lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 trên BCTC riêng	706.179	710.501	4.322	0,6%
LNST lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 trên BCTC hợp nhất	742.100	702.956	-39.144	-5,3%

Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 trên BCTC Riêng giữa niên độ là 710 tỷ đồng, tăng 4,3 tỷ đồng tương ứng tăng 0,6% so với lợi nhuận sau thuế đã công bố trên báo cáo tài chính quý 2/2020 (chưa soát xét).

Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 trên BCTC Hợp nhất giữa niên độ là 702 tỷ đồng, giảm 39,1 tỷ đồng tương ứng giảm 5,3% so với lợi nhuận đã công bố trên báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2/2020 (chưa soát xét). Nguyên nhân là do thời điểm thực hiện báo cáo tài chính quý 2/2020 (chưa soát xét), Tổng Công ty chưa có báo cáo tài chính quý 2/2020 của các công ty liên kết; đến thời

điểm lập báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ (đã soát xét), Tổng Công ty thực hiện hạch toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu: giảm doanh thu hoạt động tài chính là 63,3 tỷ đồng, tăng phần lãi trong công ty liên kết là 32,5 tỷ đồng.

2. Đối với BCTC của các công ty con

Tổng Công ty Phát điện 3 có 2 công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình. Các Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (BTP niêm yết trên HoSE và NBP niêm yết trên HNX) và đã thực hiện công bố thông tin theo quy định.

II. Điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính

Liên quan đến nội dung quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 (Nghị định số 68) sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Theo quy định tại điều 1 Nghị định số 68: *“tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”*.

Theo đó, Tổng Công ty đã xác định lại số liệu quyết toán thuế TNDN và áp dụng điều chỉnh hồi tố số thuế TNDN tương ứng cho các năm 2017 đến 2019 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Năm tài chính	Số thuế TNDN kê khai trước đây (1)	Số thuế TNDN xác định lại (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
2017	123.812.012.657	34.949.034.820	88.862.977.836
2018	205.564.765.295	138.732.836.994	66.831.928.302
2019	238.033.796.162	66.790.668.122	171.243.128.040

Bảng so sánh số liệu báo cáo tài chính năm 2019, trước và sau khi điều chỉnh chi tiết như phụ lục đính kèm.

Tổng Công ty Phát điện 3 kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở
giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng.

Đính kèm:

- Phụ lục.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Lãnh đạo EVNGENCO 3;
- Ban KH;
- Lưu: VT, TC-KT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thanh Hương

Phụ lục: Bảng so sánh số liệu báo cáo tài chính năm 2019, trước và sau khi điều chỉnh hồi tố:

1. Báo cáo tài chính Riêng:

1.1 Bảng cân đối kế toán riêng

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	17.568.805.729.905	114.028.263.050	17.682.833.992.955
150	Tài sản ngắn hạn khác	59.215.098.087	114.028.263.050	173.243.361.137
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.251.642.744	114.028.263.050	115.279.905.794
270	TỔNG TÀI SẢN	72.496.834.993.588	114.028.263.050	72.610.863.256.638
300	NGUỒN VỐN NỢ PHẢI TRẢ	62.037.739.139.437	(212.909.771.128)	61.824.829.368.309
310	Nợ ngắn hạn	11.221.195.343.649	(212.909.771.128)	11.008.285.572.521
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	343.122.436.090	(212.909.771.128)	130.212.664.962
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	10.459.095.854.151	326.938.034.178	10.786.033.888.329
410	Vốn chủ sở hữu	10.459.095.854.151	326.938.034.178	10.786.033.888.329
421	(Lỗ lũy kế)/LNST chưa phân phối	(240.599.915.849)	326.938.034.178	86.338.118.329
421a	- Lỗ lũy kế của các năm trước	(890.862.810.156)	155.694.906.138	(735.167.904.018)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	650.262.894.307	171.243.128.040	821.506.022.347
440	TỔNG NGUỒN VỐN	72.496.834.993.588	114.028.263.050	72.610.863.256.638

1.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Mã số	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu trình bày lại
	VND	VND	VND
51 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(92.098.710.947)	89.978.411.930	(2.120.299.017)
60 Lợi nhuận sau thuế TNDN	342.683.431.164	89.978.411.930	432.661.843.094

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

Mã số	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu trình bày lại
	VND	VND	VND
09 Giảm các khoản phải thu	(4.651.967.844.951)	(114.028.263.050)	(4.765.996.108.001)
11 Tăng các khoản phải trả	1.111.297.918.435	114.028.263.050	1.225.326.181.485

2. Báo cáo tài chính Hợp nhất:

2.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Mã số		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	19.160.580.084.849	114.028.263.050	19.274.608.347.899
150	Tài sản ngắn hạn khác	73.414.421.328	114.028.263.050	187.442.684.378
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.515.280.984	114.028.263.050	116.543.544.034
270	TỔNG TÀI SẢN	74.979.050.273.820	114.028.263.050	75.093.078.536.870
	NGUỒN VỐN			
300	NỢ PHẢI TRẢ	62.913.740.240.040	(212.909.771.128)	62.700.830.468.912
310	Nợ ngắn hạn	11.728.457.210.048	(212.909.771.128)	11.515.547.438.920
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	367.773.630.563	(212.909.771.128)	154.863.859.435
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.065.310.033.780	326.938.034.178	12.392.248.067.958
410	Vốn chủ sở hữu	12.065.310.033.780	326.938.034.178	12.392.248.067.958
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	789.411.067.537	326.938.034.178	1.116.349.101.715
421a	- (Lỗ lũy kế)/LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	(68.180.500.192)	155.694.906.138	87.514.405.946
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	857.591.567.729	171.243.128.040	1.028.834.695.769
440	TỔNG NGUỒN VỐN	74.979.050.273.820	114.028.263.050	75.093.078.536.870

2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Mã số		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
		Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu trình bày lại
		VND	VND	VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(94.619.885.868)	89.978.411.930	(4.641.473.938)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	414.488.103.238	89.978.411.930	504.466.515.168
61	Phân bổ cho: Cổ đông của công ty mẹ	399.674.790.695	89.978.411.930	489.653.202.625
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	374	71	445
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	374	71	445

2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Mã số		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
		Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu trình bày lại
		VND	VND	VND
09	Tăng các khoản phải thu	(5.091.235.469.236)	(114.028.263.050)	(5.205.263.732.286)
11	Tăng các khoản phải trả	1.530.661.228.923	114.028.263.050	1.644.689.491.973